

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II - NĂM 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		98.468.614.518	85.745.967.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	1.473.914.151	2.480.746.507
1. Tiền	111		1.473.914.151	2.480.746.507
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.391.508.010	24.144.798.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	26.073.147.630	26.757.781.499
2. Trả trước cho người bán	132		38.282.000	222.046.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	609.868.019	432.740.831
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.329.789.639)	(3.267.771.030)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05		
IV. Hàng tồn kho	140		70.784.683.210	57.948.658.124
1. Hàng tồn kho	141	07	71.353.319.553	58.247.827.422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(568.636.343)	(299.169.298)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.818.509.147	1.171.764.447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	339.933.494	75.144.880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.478.575.653	1.047.145.757
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153			49.473.810
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		44.822.818.433	47.691.121.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	04b	-	
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.344.981.943	47.436.028.163
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	43.040.961.943	46.436.028.163
. Nguyên giá	222		123.085.192.764	123.085.192.764
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80.044.230.821)	(76.649.164.601)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225		-	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.304.020.000	1.000.000.000
. Nguyên giá	228		1.314.154.000	1.000.000.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.134.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	08	3.209.843	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.209.843	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		474.626.647	255.093.731
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	474.626.647	255.093.731
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.291.432.951	133.437.089.172

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		68.619.258.028	59.969.663.247
I. Nợ ngắn hạn	310		67.023.155.908	58.352.929.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	13	13.543.208.107	16.185.763.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		724.173.184	1.000.427.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	308.353.857	292.975.023
4. Phải trả người lao động	315		1.988.980.592	2.571.699.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	278.880.944	338.686.026
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	459.930.492	492.013.383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12a	47.629.666.673	35.056.341.182
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	1.937.997.039	2.328.855.411
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		151.965.020	86.168.203
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		1.596.102.120	1.616.733.880
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	157.584.600	177.584.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b	1.438.517.520	1.439.149.280
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		74.672.174.923	73.467.425.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	74.672.174.923	73.467.425.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	49.319.720.769	53.259.507.783	88.994.172.770	104.375.879.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	463.412.508	831.081.989	920.696.449	1.420.663.666
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.856.308.261	52.428.425.794	88.073.476.321	102.955.216.301
4. Giá vốn hàng bán	11	28	40.975.931.328	42.769.139.514	73.060.599.030	85.121.815.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.880.376.933	9.659.286.280	15.012.877.291	17.833.401.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	22.864.809	81.949.453	49.417.186	121.449.359
7. Chi phí tài chính	22	30	796.672.213	708.257.725	1.426.502.404	1.455.600.039
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		774.354.820	708.179.088	1.404.185.011	1.453.136.630
8. Chi phí bán hàng	24	31	3.546.500.634	4.474.283.139	7.030.190.705	8.783.364.301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	2.235.014.946	2.597.830.889	4.083.130.943	4.741.762.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.325.053.949	1.960.863.980	2.522.470.425	2.974.124.123
11. Thu nhập khác	31	33	1.890.000	20.000.000	3.390.700	45.500.000
12. Chi phí khác	32	34	2.100.000	2.561.946	2.118.856	2.561.946
13. Lợi nhuận khác	40		(210.000)	17.438.054	1.271.844	42.938.054
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.324.843.949	1.978.302.034	2.523.742.269	3.017.062.177
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35	268.988.790	-	512.368.454	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		1.055.855.159	1.978.302.034	2.011.373.815	3.017.062.177
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		157	293	298	447
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

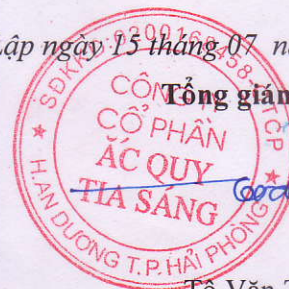
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc

Tô Văn Thành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.324.843.949	3.017.062.177
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.604.905.674	5.352.134.076
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.405.200.220	3.130.353.530
- Các khoản dự phòng	03	(1.213.085.318)	792.445.203
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.247.016)	(20.876.980)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	17.852.777	(2.924.307)
- Chi phí lãi vay	06	1.404.185.011	1.453.136.630
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	4.929.749.623	8.369.196.253
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(999.038.362)	(3.610.892.452)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.105.492.131)	2.945.729.662
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.669.357.081)	(1.740.722.773)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(469.400.993)	(106.133.505)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.345.109.774)	(1.356.569.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	193.905.854	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	86.996.817	4.170.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21.200.000)	(17.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.398.946.047)	4.486.827.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(3.209.843)	(2.221.988.065)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.602.200	2.924.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.607.643)	(2.219.063.758)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	80.895.421.340	81.652.713.712
Trong đó:			
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33a	80.895.421.340	81.652.713.712
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.322.727.609)	(81.623.160.686)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<i>Trong đó:</i>			
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34a	(68.322.727.609)	(81.623.160.686)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(2.806.897.870)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	827.144.022	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.399.837.753	(2.777.344.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.000.715.937)	(509.581.247)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.480.746.507	1.419.023.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.116.419)	(1.032.561)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.473.914.151	908.409.432

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Tổng giám đốc



Tô Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, P.Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 023 Đường C4, P.Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	120.454.192	525.909.597
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.353.459.959	1.954.836.910
- Các khoản tương đương tiền		
	1.473.914.151	2.480.746.507

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
- Công ty cổ phần Viễn Thông FPT	1.047.695.000	339.583.200
- AL AWAEEL Co. - Syria	1.239.301.799	3.071.404.866
- Công Ty TNHH BMC	2.043.179.160	#REF!
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.742.971.671	23.339.929.687
	26.073.147.630	#REF!

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	44.000.000		15.200.200	-
- Phải thu người lao động	501.368.019		323.944.327	-
- Phải thu BHXH	-		8.014	-
- Phải thu khác	64.500.000		93.588.290	-
	609.868.019	-	432.740.831	-

b) Dài hạn

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000		838.646.000	
- Đại lý Hồng Hà	482.504.836	144.751.451	482.504.836	241.252.418
- Đại lý Thiện Ngân	440.000.007	220.000.000	440.000.007	220.000.000
- Đại lý Trường Nhật	399.330.910		399.330.910	
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879		431.170.879	
- Các khoản nợ khó đòi khác	2.327.615.473	1.224.727.015	2.206.661.871	1.069.291.055

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	26.822.560.160		19.328.386.095	-
- Công cụ, dụng cụ	2.671.647.650		2.439.812.241	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.344.443.431		28.941.617.235	-
- Thành phẩm	4.381.336.159	(568.636.343)	2.653.620.123	(299.169.298)
- Hàng hóa	167.926.571		151.763.501	-
- Hàng gửi bán	4.965.405.582		4.732.628.227	-
	71.353.319.553	(568.636.343)	58.247.827.422	(299.169.298)

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			30/06/2017	01/01/2017
Mua sắm TSCĐ			VND	VND
	3.209.843	3.209.843	-	-
	3.209.843	3.209.843	-	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Trang 13)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm quản lý	Khác	Cộng
* Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.000.000.000	-		1.000.000.000
Mua trong kỳ	-	314.154.000		314.154.000
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000	314.154.000		1.314.154.000
* Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-		-
Khấu hao trong kỳ	-	10.134.000		10.134.000
Số dư cuối kỳ	-	10.134.000		10.134.000
* Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	-		1.000.000.000
Tại ngày cuối kỳ	1.000.000.000	304.020.000		1.304.020.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng chi nhánh	63.000.000	-
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	101.777.744	75.144.880
- Các khoản khác	175.155.750	-
	339.933.494	75.144.880
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	429.626.647	205.423.731
- Trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động	45.000.000	49.670.000
- Các khoản khác	-	-
	474.626.647	255.093.731

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Trang 14)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.774.035.966	89.243.709.400	4.525.935.057	403.133.264	5.138.379.077	123.085.192.764
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Số giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	23.774.035.966	89.243.709.400	4.525.935.057	403.133.264	5.138.379.077	123.085.192.764
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.272.708.171	56.187.276.939	4.058.060.198	237.555.108	4.893.564.185	76.649.164.601
- Khấu hao trong kỳ	468.590.112	2.674.541.928	182.173.242	42.769.824	26.991.114	3.395.066.220
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	11.741.298.283	58.861.818.867	4.240.233.440	280.324.932	4.920.555.299	80.044.230.821
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.501.327.795	33.056.432.461	467.874.859	165.578.156	244.814.892	46.436.028.163
Tại ngày cuối kỳ	12.032.737.683	30.381.890.533	285.701.617	122.808.332	217.823.778	43.040.961.943
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						18.869.308.812 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						30.902.333.696 VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
* Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Lê chân - HP	34.147.145.822	34.147.145.822	80.895.421.340	67.867.298.609	47.175.268.553	47.175.268.553
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Đông HP	21.579.275.999	21.579.275.999	55.658.787.306	45.903.941.823	31.334.121.482	31.334.121.482
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Đông HP	5.199.428.123	5.199.428.123	22.017.047.034	19.153.877.586	8.062.597.571	8.062.597.571
- Cán bộ công nhân viên Công ty	7.368.441.700	7.368.441.700	3.219.587.000	2.809.479.200	7.778.549.500	7.778.549.500
* Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	909.195.360	909.195.360	-	454.797.240	454.398.120	454.398.120
- Ngân hàng TMCP Công thương Lê chân - HP	909.195.360	909.195.360	-	454.797.240	454.398.120	454.398.120
Cộng khoản ngắn hạn	35.056.341.182	35.056.341.182	80.895.421.340	68.322.095.849	47.629.666.673	47.629.666.673
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Lê chân - HP	2.348.344.640	2.348.344.640	-	631.760	2.347.712.880	2.347.712.880
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.348.344.640	2.348.344.640	-	631.760	2.347.712.880	2.347.712.880
Cộng khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(909.195.360)	(909.195.360)	-	(909.195.360)	(909.195.360)	(909.195.360)
Tổng các khoản vay ngắn + dài hạn	1.439.149.280	1.439.149.280	-	631.760	1.438.517.520	1.438.517.520
Tổng các khoản vay ngắn + dài hạn	36.495.490.462	36.495.490.462	80.895.421.340	68.322.727.609	49.068.184.193	49.068.184.193

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn				
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất Nhập				
- khẩu Hoá chất	9.076.901.203	9.076.901.203	11.769.873.219	11.769.873.219
- Công ty TNHH KAE IOU	1.572.803.903	1.572.803.903	1.106.612.856	1.106.612.856
- Phải trả các đối tượng khác	2.893.503.001	2.893.503.001	3.309.277.537	3.309.277.537
	13.543.208.107	13.543.208.107	16.185.763.612	16.185.763.612

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- CN C.Ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	1.491.556	1.491.556	7.265.280	7.265.280
	1.491.556	1.491.556	7.265.280	7.265.280

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2017
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	6.756.085.445	6.756.085.445	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.635.830.418	1.635.830.418	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	7.858.856	112.396.867	120.255.723	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		512.368.454	243.379.664	268.988.790
- Thuế thu nhập cá nhân	42.029.167	68.282.244	70.946.344	39.365.067
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	243.087.000	261.526.845	504.613.845	-
- Các loại thuế khác	-	13.800.000	13.800.000	-
	292.975.023	855.977.543	832.739.853	308.353.857

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	92.162.000	77.241.463
- Thù lao HĐQT, BKS	27.000.000	
- Chi phí phải trả khác (tiền điện)	159.718.944	261.444.563
	278.880.944	338.686.026

b) Dài hạn

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	77.258.807	118.296.584
- Bảo hiểm xã hội	2.977.586	8.014
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	379.694.099	373.708.785
<i>Quỹ An sinh XH</i>	129.600.661	130.620.647
<i>Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện</i>	39.742.038	40.942.038
<i>Lãi vay</i>	143.451.400	99.296.700
<i>Phải trả trợ cấp người lao động</i>	45.000.000	49.670.000
<i>Phải trả khác</i>	21.900.000	53.179.400
	459.930.492	492.013.383

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	157.584.600	177.584.600
	157.584.600	177.584.600

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành	1.937.997.039	2.328.855.411
	1.937.997.039	2.328.855.411

b) Dài hạn

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(4.767.740.927)	67.673.724.781
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lãi trong kỳ trước				3.017.062.177	3.017.062.177
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(1.750.678.750)	70.690.786.958
Số dư đầu năm này	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	1.025.960.217	73.467.425.925
- Tăng vốn cổ phần					
- Lợi nhuận trong kỳ này				2.011.373.815	2.011.373.815
- Cổ tức bằng tiền (*)				(674.548.000)	(674.548.000)
- Trích Quỹ đầu tư Phát triển (*)		102.596.022		(102.596.022)	-
- Trích Quỹ KT Phúc lợi (*)				(82.076.817)	(82.076.817)
- Trích Quỹ khác (*)				(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	2.128.113.193	74.672.174.923

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 31/03/2017, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.404.520.000	51,00%	34.404.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.050.280.000	49,00%	33.050.280.000	49,00%
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000
e) Cổ tức	06 tháng 2017	06 tháng 2016
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	674.548.000	-
f) Các quỹ của Công ty	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.037.436.368	4.934.840.346
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.825.362	51.825.362
	5.089.261.730	4.986.665.708

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	31.629,47	9.205,50

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng 2017	06 tháng 2016
Doanh thu bán hàng	88.994.172.770	104.375.879.967
	88.994.172.770	104.375.879.967

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng 2017	06 tháng 2016
- Chiết khấu thương mại	821.203.659	1.372.117.196
- Hàng bán bị trả lại	99.492.790	48.546.470
	920.696.449	1.420.663.666

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng 2017	06 tháng 2016
Doanh thu thuần bán hàng	88.073.476.321	102.955.216.301
	88.073.476.321	102.955.216.301

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng 2017	06 tháng 2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	73.123.052.422	85.317.934.915
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(62.453.392)	(196.119.765)
	73.060.599.030	85.121.815.150

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng 2017	06 tháng 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.602.200	2.924.307
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	38.567.970	97.648.072
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.247.016	20.876.980
	49.417.186	121.449.359

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng 2017	06 tháng 2016
Chi phí lãi tiền vay	1.404.185.011	1.453.136.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.317.393	2.463.409
	1.426.502.404	1.455.600.039

	06 tháng 2017	06 tháng 2016
26. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác	3.390.700	45.500.000
	3.390.700	45.500.000
27. CHI PHÍ KHÁC		
Các khoản bị phạt	2.118.856	2.561.946
Chi phí khác		
	2.118.856	2.561.946
28 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) <i>Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm</i>		
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	612.651.304	455.408.140
- Chi phí nhân công	1.299.494.783	1.206.572.218
- Chi phí vận chuyển	612.937.634	699.189.100
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	1.153.712.600	2.144.019.200
b) <i>Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:</i>		
- Chi phí nhân công	2.284.418.247	2.603.491.444
- Chi phí khấu hao TSCĐ	313.300.824	292.873.671
- Chi phí hội họp	87.342.364	71.116.136
29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.640.825.029	72.151.381.386
Chi phí nhân công	9.210.837.531	10.111.163.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.405.200.220	3.130.353.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.655.471.738	4.872.031.461
Chi phí khác bằng tiền	4.520.049.985	5.317.984.001
	87.432.384.503	95.582.913.892
30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.523.742.269	3.017.062.177
Các khoản điều chỉnh tăng	38.100.000	56.561.946
- <i>Chi phí không được trừ</i>	38.100.000	56.561.946
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.073.624.123)
- <i>Lỗ tính thuế kỳ này được chuyển kỳ sau</i>	-	(3.073.624.123)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.561.842.269	
Lỗ tính thuế được chuyển kỳ sau		(21.451.642.242)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	512.368.454	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(49.473.810)	(49.473.810)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	193.905.854	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	268.988.790	(49.473.810)
31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
a) <i>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</i>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.		
b) <i>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</i>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.		

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng 2017 VND	06 tháng 2016 VND
Chi phí lãi vay phải trả			
- Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt nam	Cùng Tập đoàn	-	26.288.885
Mua nguyên vật liệu			
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	15.921.520	23.597.280
- Công ty CP Hóa chất Việt Tri	Cùng Tập đoàn	-	63.000.000
Bán sản phẩm, hàng hóa		06 tháng 2017 VND	06 tháng 2016 VND
- Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Tập đoàn	22.070.700	27.720.000
- Công ty CP Hóa chất Việt Tri	"	47.724.000	-
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"	10.718.800	8.323.500
Phải trả cho người bán ngắn hạn		30/06/2017	01/01/2017
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	1.491.556	7.265.280
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30/06/2017	01/01/2017
- Tập đoàn Hoá chất Việt nam	Công ty mẹ	350.000.000	350.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		06 tháng 2017 VND	06 tháng 2016 VND
Thu nhập của viên chức quản lý		593.652.877	581.014.001

34. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC .

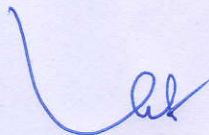
Lập ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

